

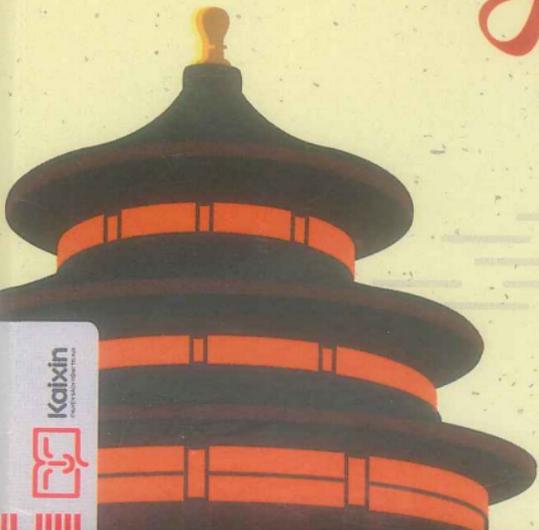


Kaixin  
Chủ biên: Hoàng Văn

3000  
TỪ VỰNG

tiếng Trung

thông dụng



Kaixin



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

1. 啊 [ā] (a): a, chà  
[a] (a): (1) quá, thật là; (2) nhỉ, nhé, đấy; (3) hả, chứ  
[à] (a): ừ, ô, ờ  
我知道啊。 Minh biết nhé.
2. 安 [ān] (an): (1) an, yên ổn, ổn định; (2) xếp đặt; (3) gán, ghép  
他最近心神不安。 Anh ấy dạo gần đây tinh thần bất an.
3. 八 [bā] (bát): tám, số tám, thứ tám  
我有八本英文书。 Tôi có tám cuốn sách tiếng Anh.
4. 吧 [ba] (ba): (1) nào, đi, thôi; (2) được, được rồi, nhé; (3)  
nhỉ, thì phải  
我不想听, 你走吧。 Em không muốn nghe đâu, anh đi đi.
5. 爸爸 [bàba] (ba ba): bố, cha, ba  
我爸爸喜欢养狗。 Bố tôi thích nuôi chó.
6. 白 [bái] (bạch): (1) trắng, màu trắng; (2) sáng tỏ, rõ ràng;  
(3) uổng công, vô ích  
白色的钱包是我的。 Túi tiền màu trắng là của tôi.
7. 百 [bǎi] (bách): (1) một trăm, trăm, bách; (2) nhiều,  
muôn, tất cả  
咱们学校共有一百多位老师。  
Trường tôi có hơn một trăm giáo viên.
8. 班 [bān] (ban): (1) lớp; (2) ca, ban, buổi làm  
她准时八点上班。 Cô ấy đúng tám giờ vào làm.
9. 般 [bān] (ban): kiểu, loại, cách, hạng  
这般东西没有用了。 Kiểu đồ này không dùng được nữa rồi.
10. 办 [bàn] (biện): (1) lo liệu, làm; (2) sáng lập, mở; (3) mua,  
bài trí

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5

让我办入学手续吧。Đề tôi làm thủ tục nhập học nhé.

11. **包子** [bāozi] (bao tử): bánh bao  
中国人总喜欢吃包子。  
Người Trung Quốc thích ăn **bánh bao**.
12. **杯子** [bēizi] (bôi tử): cốc, chén, ly  
这杯子是他打碎的。Chiếc cốc này là do anh ấy đập vỡ.
13. **本** [běn] (bổn, bản): (1) tập, quyển; (2) cội nguồn, nguồn gốc  
桌子上有五本书。Trên mặt bàn có năm **quyển sách**.
14. **比** [bǐ] (tỉ): (1) so sánh, so với; (2) tỉ số, gấp bao nhiêu lần  
我姐比我还漂亮。Chị tôi còn **xinh hơn** tôi.
15. **比较** [bǐjiào] (tỉ giáo): (1) so sánh; (2) tương đối, khá  
他的性格比较好。Tính cách của anh ấy **khá** tốt.
16. **别的** [bié de] (biệt đích): cái khác  
她只会学习，别的都不知道。  
Cô ấy chỉ biết học, cái khác đều không biết.
17. **不** [bù] (bất): không, bất, phi, vô  
我太累了，动不了。Tôi mệt quá, **không** động đậy nổi.
18. **不客气** [bú kèqì]: không khách sáo, đừng khách khí  
顺手之劳而已，不客气了。  
Tiện tay mà thôi, đừng **khách sáo** nữa.
19. **茶** [chá] (trà): trà, chè  
饮茶是一种艺术。Uống trà cũng là một thứ nghệ thuật.
20. **茶叶** [cháyè] (trà diệp): lá trà, lá chè (đã qua chế biến)  
我妈刚买一些茶叶。Mẹ tôi vừa mua một ít **lá trà**.
21. **车** [chē] (xa): (1) xe; (2) guồng  
他打算买一辆汽车。Anh ấy định mua một chiếc xe hơi.

22. 吃[chī] (ngật): ăn, ăn uống  
小孩子都喜欢吃糖果。 Trẻ con đều thích ăn kẹo.
23. 出租车[chūzūchē]: taxi  
我常去的那个出租车是红色的。  
Xe taxi mà em thường đi có màu đỏ ạ.
24. 词典[cídiǎn] (từ điển): từ điển  
学外语一定要有一本词典。  
Học ngoại ngữ nhất định phải có một cuốn từ điển.
25. 大[dà] (đại): (1) to, lớn, rộng; (2) rất, lắm  
他家很大也很贵。 Nhà anh ấy rất rộng cũng rất đắt.
26. 大概[dàgài] (đại khái): (1) đại khái, sơ lược; (2) sơ sơ, chung chung  
学生应该大概了解这个题目了。  
Học sinh chắc là hiểu sơ lược đề bài này rồi.
27. 大学[dàxué] (đại học): đại học  
大学不是成功的唯一途径, 却是最容易的一条路。  
Đại học không phải là con đường duy nhất dẫn đến thành công, nhưng là con đường dễ đi nhất.
28. 大夫[dàifu] (đại phu): bác sĩ, thầy thuốc  
大夫把他的病治好了。 Bác sĩ đã chữa khỏi bệnh cho anh ấy.
29. 但[dàn] (đãn): (1) chỉ; (2) nhưng, nhưng mà  
大家都可以, 但他不行。  
Tất cả mọi người đều được, chỉ anh ấy là không được.
30. 但是[dànshì] (đãn thị): nhưng, nhưng mà  
阿丽想回家但是天太黑了。  
Lệ muốn về nhà nhưng trời đã tối quá rồi.
31. 的[de] (đích): của  
[dí] (đích): chân thực, đích thực, quả thực

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5

我记不住他的名字。Tôi không nhớ nổi tên của anh ấy.

32. **等**[děng] (đẳng): đợi, chờ  
 我们等了半天还没人回复。  
 Chúng tôi đợi cả ngày vẫn không thấy ai trả lời.
33. **弟弟**[dìdì] (đệ đệ): em trai  
 我弟弟现在比我高了。Em trai tôi giờ cao hơn tôi rồi.
34. **店**[diàn] (điếm): cửa hàng, hiệu; (2) nhà trọ  
 她曾开一个百货店。  
 Cô ấy từng mở một cửa hàng bách hóa.
35. **电**[diàn] (điện): điện  
 给我你的电子邮箱。Cho tôi hòm thư điện tử của cô đi.
36. **电话**[diànhuà] (điện thoại): điện thoại  
 她经常给我打电话。Cô ấy thường gọi điện thoại cho tôi.
37. **都**[dōu] (đô): (1) đều; (2) do, vì, cũng vì; (3) thủ đô, thành phố  
 大家都一样，没有什么例外。  
 Tất cả mọi người đều như nhau, không có ngoại lệ.
38. **读**[dú] (độc): (1) đọc, xem; (2) đi học, đến trường  
 读书是良好的习惯。Đọc sách là thói quen tốt.
39. **对**[duì] (đối): đối đáp, trả lời; (2) hướng về, đối với  
 对我来说每个人都需要个人空间。  
 Với tôi, mỗi người đều cần có không gian riêng.
40. **对不起**[duìbùqǐ]: xin lỗi  
 对不起，我不是故意的。Xin lỗi, tôi không cố ý đâu.
41. **多**[duō] (đa): (1) nhiều, đa số; (2) hơn, ngoài  
 很少人笑起来，多的是愁眉苦脸。  
 Rất ít người cười được, đa số đều nhăn nhó mặt mày.

42. 多少 [duōshǎo] (đa thiều): bao nhiêu  
 一共多少钱呢? Tất cả hết bao nhiêu vậy ạ?
43. 儿子 [érzi] (nhị tử): con trai, người con  
 我儿子已经有孩子了! Con trai tôi đã có con rồi!
44. 二 [èr] (nhị): hai, số hai  
 二十岁的时候, 我失恋过。  
 Năm hai mươi tuổi, tôi đã từng thất tình.
45. 饭 [fàn] (phạn): cơm, bữa cơm  
 经常不吃早饭会对身体有什么危害?  
 Thường xuyên không ăn bữa sáng sẽ có hại thế nào cho cơ thể?
46. 房间 [fángjiān] (phòng gian): phòng, gian phòng  
 他的房间很小。Căn phòng của anh ấy rất nhỏ.
47. 分钟 [fēnzhōng] (phân chung): phút  
 五分钟后会出发。Năm phút sau sẽ xuất phát.
48. 刚 [gāng] (cương): vừa, vừa mới  
 她好像刚哭了。Hình như cô ấy vừa khóc.
49. 香港 [Xiānggǎng] (Hương Cảng): Hồng Kông  
 香港是一个大城市。Hồng Kông là một thành phố lớn.
50. 哥哥 [gēge] (ca ca): anh, anh trai  
 没有哥哥真可惜。Không có anh trai thật đáng tiếc.
51. 个 [gè] (cá): (1) cái, con, quả (lượng từ); (2) đơn độc, riêng lẻ  
 一个一个来吧, 不用着急。Từng cái một, không cần vội.
52. 给 [gěi] (cấp): (1) cho; (2) giao cho, đưa cho; (3) cho, cho phép  
 给他打电话他不接, 给他发短信他也不回。  
 Gọi cho anh ấy, anh ấy không nghe; gửi tin nhắn cho anh ấy,

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5